

Bản án số: 42/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 08-05-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- LÀO CAI**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương;

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Ngô Thị Hoa

2. Bà Nguyễn Thị Thu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thu Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lào Cai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Lào Cai tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 05 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2026/TLST-HNGĐ ngày 27-3-2026 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2026/QĐXX-ST ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Vi Thị N, sinh năm 1993;

Căn cước công dân: 015193009164, cấp ngày 11/8/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Địa chỉ: Thôn A, xã M, tỉnh Lào Cai; có mặt.

+ Bị đơn: Anh Trương Văn B, sinh năm 1988;

Căn cước công dân: 015088006773 cấp ngày 11/8/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Địa chỉ: Thôn A, xã M, tỉnh Lào Cai; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 3 năm 2026 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Vi Thị N trình bày:

Chị và anh Trương Văn B trước khi kết hôn có được tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái (nay là xã M, tỉnh Lào Cai) ngày 11 tháng 11 năm 2013. Sau khi kết hôn, chị và anh B chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhỏ, mâu thuẫn căng thẳng từ năm 2025 và chị N đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án sau đó được Tòa án phân tích, hòa giải chị đã rút đơn. Tuy nhiên đến nay tình cảm vợ chồng vẫn không khắc phục được. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tính cách không phù hợp, vợ chồng thường xảy ra

xô xát, cãi cọ. Mâu thuẫn giữa chị và anh B hai bên gia đình nội ngoại đều biết, có phân tích hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trương Văn B.

Về con chung: Chị Vi Thị N và anh Trương Văn B có 02 người con chung Trương Thị Vi C, sinh ngày 15-12-2013 và Trương Minh H, sinh ngày 16-3-2023. Ly hôn chị N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu C và nhất trí để anh B trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu H. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trương Văn B trình bày:

Về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn quá trình chung sống của vợ chồng như cô N đã trình bày là đúng. Về quan hệ hôn nhân: Tôi kết hôn với cô Vi Thị N trước khi kết hôn có được tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái ngày 11-11-2013. Sau khi kết hôn, chúng tôi chung sống cùng nhau tại thôn A, xã A1, huyện V, tỉnh Yên Bái nay là thôn A, xã M, tỉnh Lào Cai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, cô N có làm đơn khởi kiện xin ly hôn tôi ra Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái vào đầu năm 2025 nhưng sau đó Tòa án hòa giải và cô N đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ nhưng đến nay vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Tôi và cô N có 02 người con chung như cô N đã trình bày là đúng. Ly hôn tôi có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu H, nhất trí để cô N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu C và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn cương quyết xin ly hôn, anh B xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện khu vực 3 – Lào Cai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Vi Thị N được ly hôn anh Trương Văn B; Về con chung: Giao cháu Trương Thị Vi C, sinh ngày 15-12-2013 cho chị Vi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu Trương Minh H, sinh ngày 16-3-2023 cho anh Trương Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị N và anh B không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về án phí: Chị Vi Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trương Văn B có hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã M, tỉnh Lào Cai. Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lào Cai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị N và anh Trương Văn B kết hôn có tình cảm và tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái ngày 11 tháng 11 năm 2013. Việc kết hôn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Vi Thị N và anh Trương Văn B là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình chung sống chị N và anh B tính cách không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xảy ra xô xát, cãi cọ. Năm 2025 chị N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, sau đó Tòa án đã phân tích, hòa giải chị N đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên đến nay tình cảm vợ chồng vẫn không khắc phục được. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã hoà giải nhưng không thành, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn anh B. Anh B xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn không đồng ý ly hôn nhưng trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án anh B và chị N không cải thiện được tình cảm vợ chồng, chị N vẫn cương quyết ly hôn anh B. Từ những phân tích trên thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Vi Thị N đối với anh Trương Văn B.

[4] Về con chung: Hội đồng xét xử thấy: Chị N và anh B có 02 người con chung Trương Thị Vi C, sinh ngày 15-12-2013 và Trương Minh H, sinh ngày 16-3-2023. Ly hôn chị N và anh B thỏa thuận giao chị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu C và giao anh B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu H. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử thấy cần ghi nhận sự thoả thuận này của chị N và anh B.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Vi Thị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị N được ly hôn anh Trương Văn B.

2. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận giữa chị Vi Thị N và anh Trương Văn B. Giao chị Vi Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trương Thị Vi C, sinh ngày 15-12-2013 đến khi cháu C đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật và giao anh Trương Văn B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Trương Minh H, sinh ngày 16-3-2023 đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Chị N và anh B không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Vi Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Vi Thị N đã nộp theo biên lai số 0001125 ngày 27-03-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Xác nhận chị Vi Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Vi Thị N, anh Trương Văn B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 3;
- Thi hành án DS tỉnh Lào Cai;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Hương**